

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

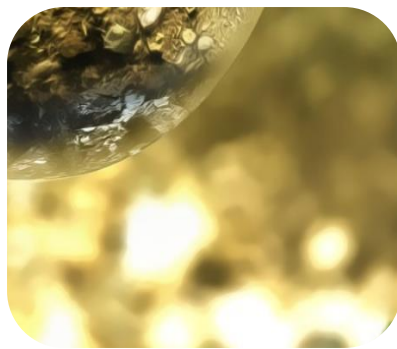
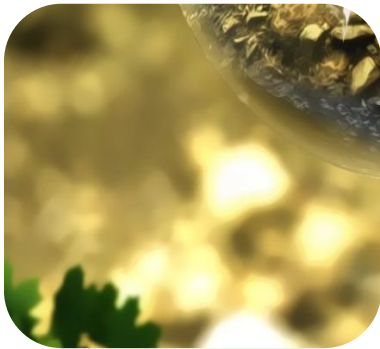
Điện thoại (0236) 3622007

Fax (0236) 3642423

Website <http://moitruongdothidanang.com.vn>

Email ctmtdt@danang.gov.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG



DNURENCO

2016 || **BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**



MỤC LỤC

- 01** **THÔNG TIN CHUNG**
- 17** **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**
- 37** **BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
- 49** **BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
- 57** **BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2016**



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT



DNURENCO

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
Tên giao dịch	DANANG URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY
Giấy CNĐKDN số	0400228640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24/06/2010, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 01/10/2015
Vốn điều lệ	57.736.000.000 VND (Năm mươi bảy tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng)
Vốn chủ sở hữu	67.006.602.196 VND (Sáu mươi bảy tỷ không trăm lẻ sáu triệu sáu trăm linh hai nghìn một trăm chín mươi sáu đồng)
Địa chỉ	471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Số điện thoại	(0236) 3622 007
Số fax	(0236) 3642 423
Website	www.moitruongdothidanang.com.vn
Email	ctmtdt@danang.gov.vn
Mã cổ phiếu	DNE





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- 1975** Tháng 4 năm 1975, Công ty Vệ sinh Đà Nẵng, tiền thân của Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Đà Nẵng, được thành lập từ việc tiếp quản Ty Vệ sinh của chế độ cũ.
- 1985** Công ty trực thuộc thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng.
- 1992** 03 đơn vị Xí nghiệp Công trình Đô thị, Xí nghiệp Điện Chiếu sáng và Công ty Vệ sinh Đà Nẵng sáp nhập thành Công ty Công trình Đô thị Đà Nẵng.
- 1993** Tiến hành tách 03 Xí nghiệp của Công ty Công trình Đô thị Đà Nẵng như cũ và Công ty đổi tên thành Công ty Môi trường Đô thị thành phố Đà Nẵng, trực thuộc UBND thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.
- 1997** Do chia tách tỉnh, Công ty chuyển sang trực thuộc Sở Giao thông Công chính TP. Đà Nẵng.

2008 Tháng 01/2008, Công ty chuyển sang trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng.

2010 Công ty chuyển thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 3950/QĐ-UB ngày 26/5/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Đà Nẵng cấp Giấy CNĐKDN số 0400228640 lần đầu ngày 24/06/2010.

2015 Phiên chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty thông qua hình thức đấu giá được tổ chức ngày 10/04/2015, tại Công ty TNHH Chứng khoán ACB – Chi nhánh Đà Nẵng. Tổng số lượng cổ phần chào bán thành công: 580.882 cổ phần, giá đấu thành công bình quân: 10.500 đồng/cổ phần.

Công ty hoàn tất quá trình cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.






2016 Ngày 15/01/2016, Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.



2016






Các giải thưởng tiêu biểu



-  Chủ tịch nước tặng thưởng "Huân chương lao động hạng nhất" Quyết định số 424/2001/QĐ/CTN, ngày 28 tháng 5 năm 2001.
-  Bằng khen của Bộ trưởng - Trưởng ban chỉ đạo Quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường theo QĐ số: 02/2001/BCĐ-QĐ ngày 25 tháng 4 năm 2001
-  Cờ Thi đua của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam theo QĐ số: 173/QĐ-TLĐ ngày 15 tháng 01 năm 2003, đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2002.
-  Bộ Khoa học và Công nghệ tặng giải thưởng "Chất lượng Việt Nam năm 2004" quyết định số 2605/QĐ-BKH-CN, ngày 22 tháng 12 năm 2004.
-  Bằng khen của Liên Đoàn Lao Động Thành phố Đà Nẵng theo QĐ số: 71/QĐ-LĐLĐ ngày 20/7/2004, đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua chào mừng kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Công Đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/2004).





-  Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng bằng khen “Đã thực hiện tốt công tác khắc phục hậu quả cơn bão số 8 năm 2005” Quyết định số 9828 /QĐ-UB, ngày 22/12/2005.
-  Bộ Tài nguyên và Môi trường tặng giải thưởng Môi trường năm 2006, Quyết định số 641/QĐ-BTNMT, ngày 11 tháng 5 năm 2006.
-  Chủ tịch nước tặng thưởng “Huân chương Độc lập hạng ba” quyết định số 1460/QĐ/CTN, ngày 31 tháng 8 năm 2010.
-  Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng Cờ thi đua “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước của ngành Tài nguyên và Môi trường năm 2009” theo Quyết định số 626/QĐ-UB, ngày 22 tháng 01 năm 2010.
-  Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng tặng bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi 5 năm (2005-2010)” theo Quyết định số 2988/QĐ-UB, ngày 14 tháng 4 năm 2010.










NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Hiện nay Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng đang hoạt động trong các lĩnh vực chính như sau:

-  Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu. Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển.
-  Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm, ao, vịnh biển và bờ biển. Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu. Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ các công trình xây dựng.
-  Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh. Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường.
-  Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản.
-  Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường.

Địa bàn kinh doanh

Thành phố Đà Nẵng







MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị

Là một công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị Công ty
- Ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc

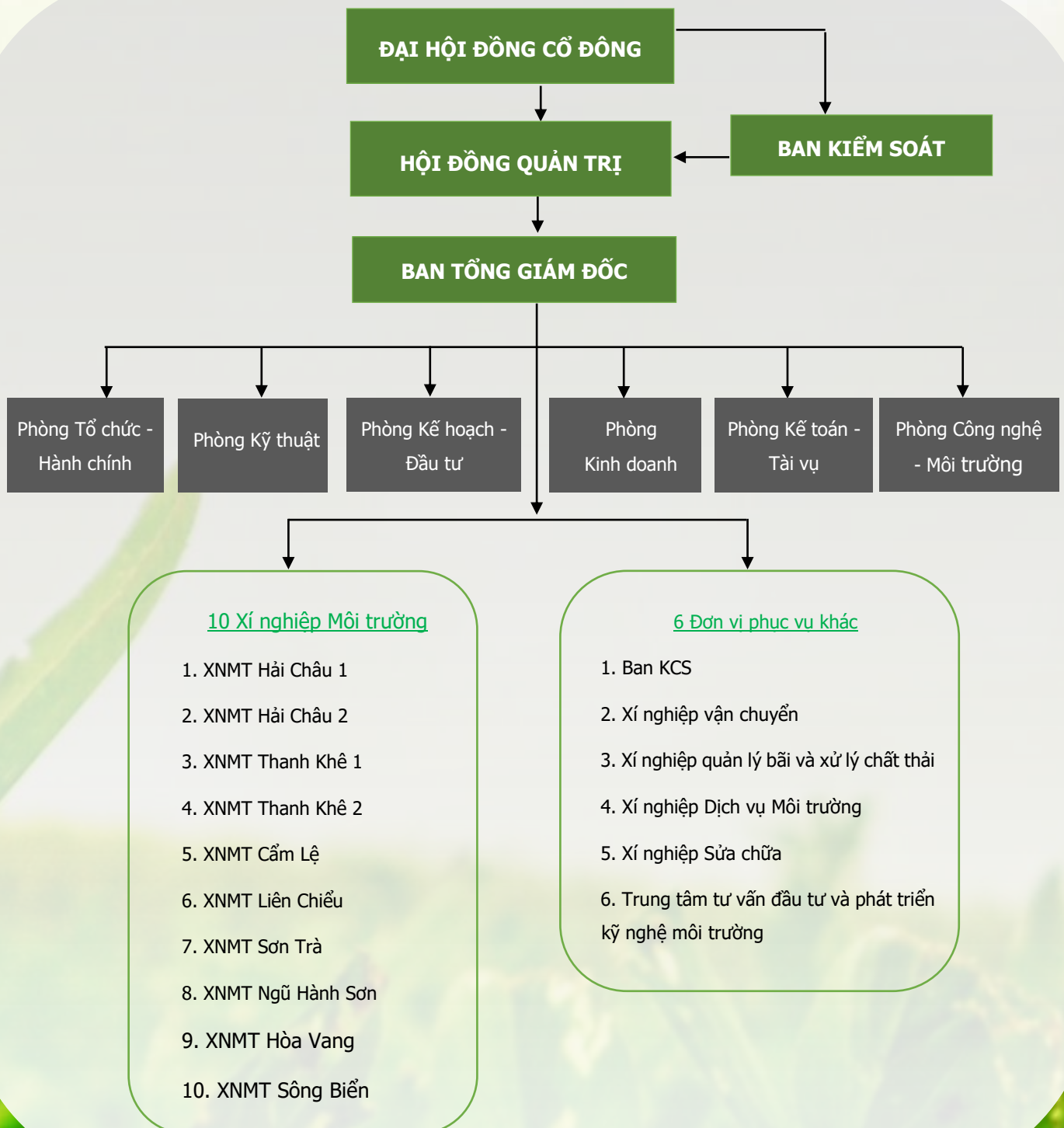
Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần. Công ty được tổ chức gọn nhẹ để giảm thiểu và triệt tiêu những lãng phí không cần thiết, và hướng đến hiệu quả cao nhất cho cổ đông.

Các công ty con, công ty liên kết

Không có







ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty



Mục tiêu về thị trường:

Giữ vững thị trường đang hoạt động ổn định trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đồng thời nghiên cứu chuyển hướng phát triển thị trường sang các tỉnh lân cận cũng như trên toàn quốc về các mảng cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường với giá cả mang tính cạnh tranh, trong đó các mảng chú trọng là chất thải nguy hại, tái chế chất thải, tư vấn thiết kế các công trình liên quan đến môi trường.



Mục tiêu về lợi nhuận:

Thực hiện cải tiến hệ thống tổ chức, quản lý, đổi mới đầu tư công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao lợi nhuận, đảm bảo doanh thu và lợi nhuận tăng đều hàng năm.

Doanh thu trong giai đoạn từ năm 2016 - 2018 mức tăng trưởng đều bình quân hàng năm là từ 15% đến 20%. Trong đó doanh thu dịch vụ tăng 20% - 25%, phần đầu doanh thu loại hình này đến năm 2018 tỷ trọng chiếm từ 35% - 40% tổng doanh thu toàn Công ty.

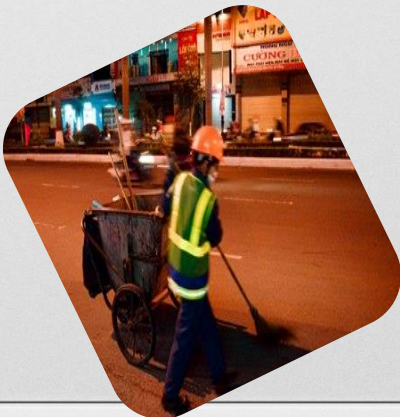
Phần đầu mức chi trả cổ tức đạt tối thiểu 8%/năm.



DNE

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- 🌿 Tiếp tục phát triển mạng lưới dịch vụ công cộng ra các khu vực thị trấn, thị tứ thuộc huyện Hoà Vang dựa theo tiêu chí nông thôn mới để khai thác.
- 🌿 Trong các hoạt động của Công ty, phải xem lĩnh vực nhận đặt hàng phục vụ vệ sinh đô thị với thành phố là lĩnh vực then chốt, lâu dài, có tính chất quyết định đến yếu tố thành công, phát triển hoặc thất bại của Công ty.
- 🌿 Xem xét đầu tư có trọng điểm để nâng cao khả năng cạnh tranh của mảng dịch vụ vệ sinh có nguồn thu không từ ngân sách nhà nước; tiến đến doanh thu dịch vụ là nguồn thu quan trọng góp phần đáng kể vào lợi nhuận Công ty và nâng cao đời sống người lao động.
- 🌿 Lợi nhuận trong giai đoạn này phấn đấu tăng trưởng đều bình quân hằng năm từ 15% đến 20% đảm bảo ổn định đời sống, thu nhập cho CBCNV.





CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Theo số liệu của tổng cục thống kê, tổng sản phẩm trong nước GDP năm 2016 tăng 6,21% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2016 tăng 2,66% so với năm 2015. Chỉ số lạm phát (CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục) năm 2016 so cùng kỳ năm 2015 tăng 1.83%. Lạm phát mặc dù có tăng cao hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm 2015 nhưng vẫn giữ ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế được duy trì là những tín hiệu đáng mừng. Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện mục tiêu phát triển các doanh nghiệp trong nước.

Sự phát triển kinh tế tác động rất lớn đến ngành đô thị nói chung và CTCP Môi trường đô thị Đà Nẵng nói riêng. Nền kinh tế phát triển kéo theo các ngành trong nền kinh tế như xây dựng, bất động sản, quy hoạch đô thị,... tăng trưởng; bộ mặt của Thành phố trực thuộc Trung Ương như Đà Nẵng cũng cần phải chú trọng. Từ đó, các công tác công ích, vệ sinh đô thị phục vụ cho Thành phố càng có cơ hội phát triển hơn. Đó là tiềm năng, cơ hội sắp tới cho CTCP Môi trường đô thị Đà Nẵng.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Đây là rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp. Trong thời gian tới, Công ty có kế hoạch đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM nên sẽ chịu sự chi phối của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan. Với hệ thống luật hiện tại chưa hoàn chỉnh ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác hoạch định chiến lược dài hạn của công ty.

Rủi ro đặc thù ngành

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng là một doanh nghiệp công ích nên không thể chủ động được giá thành sản phẩm, dịch vụ, đơn giá thực hiện theo quy định của các cơ quan ban ngành, mức giá này thường không theo kịp với mức tăng trong chi phí đầu vào của công ty. Với việc giá đầu vào có sự biến động mà giá đầu ra lại được quản lý chặt chẽ đã tạo nên một rủi ro đặc thù chung cho các công ty hoạt động trong ngành công ích, an sinh xã hội.

Hoạt động chủ yếu của công ty là vệ sinh đô thị, xử lý ô nhiễm nguồn nước, sản xuất và cung ứng các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản... Vào mùa mưa hay khi thủy triều dâng cao sẽ gây khó khăn cho công tác vệ sinh đô thị, gây gián đoạn công việc công ty. Ngoài ra, với việc tiếp xúc các chất thải độc hại, rác thải, nước thải hằng ngày mang đến những ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe của người lao động. Do đó, việc trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động nhằm đảm bảo sức khỏe là hết sức cần thiết và luôn được Công ty chú trọng.



RISK



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Tình hình hoạt động trong năm

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

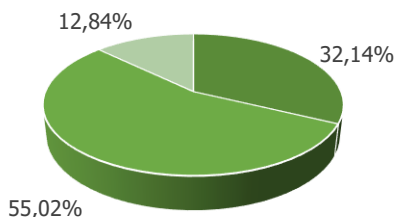
ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Giai đoạn 01/10 – 31/12/2015	Năm 2016
1	Doanh thu hoạt động công ích	16.198.872.821	68.227.213.089
2	Doanh thu theo đơn đặt hàng	27.727.026.364	97.865.009.090
3	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	6.468.767.162	33.493.850.384
Tổng cộng		50.394.666.347	199.586.072.563

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2015 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015. Các số liệu tài chính năm 2016 cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.

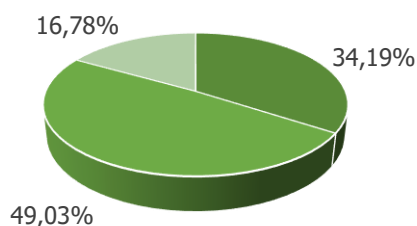


Giai đoạn 01/10 – 31/12/2015



- Doanh thu hoạt động công ích
- Doanh thu theo đơn đặt hàng
- Doanh thu hoạt động dịch vụ khác

Năm 2016



- Doanh thu hoạt động công ích
- Doanh thu theo đơn đặt hàng
- Doanh thu hoạt động dịch vụ khác



Nhìn chung, về cơ cấu trong doanh thu của Công ty không có sự thay đổi lớn. Màng doanh thu theo đơn đặt hàng vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất. Doanh thu theo đơn đặt hàng bao gồm Doanh thu từ các đơn đặt hàng dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị của UBND thành phố Đà Nẵng. Bao gồm: Vệ sinh đường phố, sông Hàn; Vệ sinh ven biển; Tưới nước rửa đường; Đặt thùng rác theo giờ; Xử lý nước rỉ rác; Vệ sinh Âu thuyền Thọ Quang, Vệ sinh nghĩa trang Hòa Sơn, Xử lý rác của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam. Tỷ trọng của hoạt động này luôn chiếm hơn 49% doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Theo sau về tỷ trọng là doanh thu hoạt động công ích chiếm 34,19% trong cơ cấu doanh thu, đạt 68 tỷ đồng năm 2016. Doanh thu hoạt động công ích bao gồm Doanh thu từ hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải từ các hộ gia đình, tổ chức, đơn vị kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, Công ty còn có doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác bao gồm Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt công nghiệp, rác thải sinh hoạt y tế, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu; Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường; Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Hoạt động này đóng góp khoảng 12%-16% qua các năm, đạt hơn 33 tỷ đồng.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

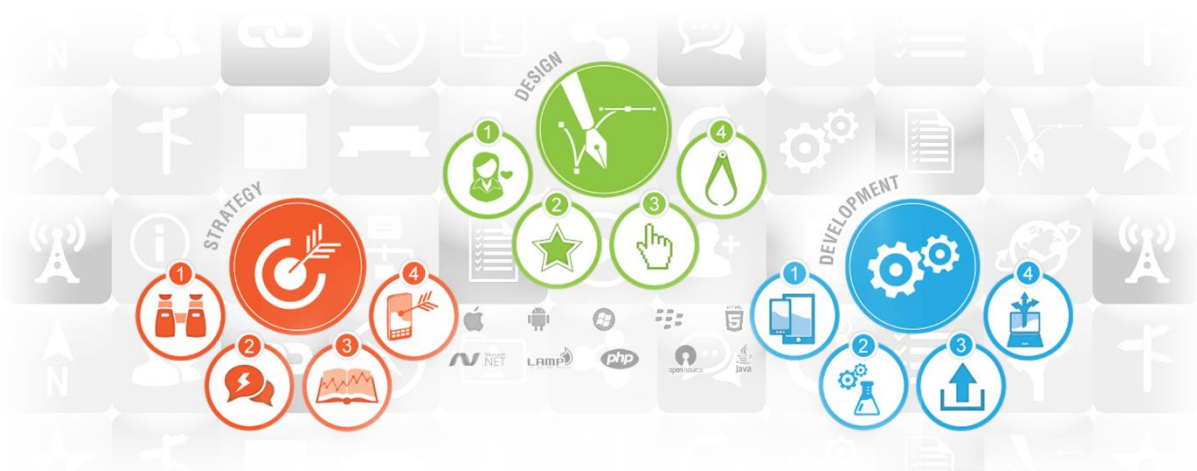
Ban điều hành Công ty


Thành viên Ban Điều hành của công ty như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh
01	Đặng Đức Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
02	Võ Minh Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
03	Trần Văn Tiên	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường
04	Phạm Quang Sáng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh doanh
05	Đỗ Văn Tài	Kế toán trưởng

Những thay đổi trong ban điều hành

Không có



 **Ông Đặng Đức Vũ – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc**

Ngày sinh: 08/01/1970

Số CMND: 201110679

Cấp ngày: 2/6/2011

Nơi cấp: Công An Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: Tổ 47, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: 0905697123

Trình độ:

- Văn hóa: 12/12
- Chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí động lực, Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh C
- Lý luận chính trị: Sơ cấp

Ngày vào Đảng Cộng sản: 19/05/2011

Ngày chính thức: 15/05/2012

Chức vụ hiện nay tại công ty: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

10/1993 – 12/1999: Phó phòng Kỹ thuật, thiết bị - vật tư Nhà máy Bia Khuê Trung, Công ty thực phẩm Minh Anh, Đà Nẵng.

01/2000 – 01/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng

02/2005 – 10/2007: Trưởng phòng KHKT Xí nghiệp thoát nước thuộc Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

11/2007 – 02/2010: Phó Giám đốc Xí nghiệp thoát nước thuộc Công ty Quản lý sửa chữa công trình Giao thông và Thoát nước Đà Nẵng

03/2010 – 09/2015: Phó Giám đốc Công ty Thoát nước và Xử lý nước thải Đà Nẵng

10/2015 - nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 988.112 cổ phần, chiếm 17,11% vốn điều lệ, trong đó:

Sở hữu cá nhân: 6.600 cổ phần, chiếm 0,11% vốn điều lệ

Đại diện sở hữu của UBND TP Đà Nẵng: 981.512 cổ phần, chiếm 17% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của những người liên quan:

Họ và tên	Quan hệ	Số lượng CP	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Đặng Thị Thu Hà	Vợ	1.000	0,017%

 **Ông Võ Minh Đức – Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc**

Ngày sinh: 14/06/1972

Số CMND: 201245671

Cấp ngày: 07/04/2009

Nơi cấp: Công An Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: P. Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 256/12 Trưng Nữ Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: 0913452639

Trình độ:

- Văn hóa: 12/12
- Chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- Lý luận chính trị: Cao cấp

Ngày vào Đảng Cộng sản: 19/05/2008 **Ngày chính thức:** 19/05/2009

Chức vụ hiện nay tại công ty : Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

09/1995 – 04/2002: Công tác tại phòng Kế toán Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng

05/2002 – 04/2005: Đội trưởng Đội Môi trường số 2, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng

05/2005 – 07/2005: Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ vệ sinh đô thị Q. Thanh Khê, Công ty Môi trường đô thị Đà Nẵng

08/2005 – 12/2005: Quyền Giám đốc Trung tâm Dịch vụ vệ sinh đô thị Q. Thanh Khê, Công ty Môi trường đô thị Đà Nẵng

01/2006 – 06/2006: Giám đốc Trung tâm Dịch vụ vệ sinh đô thị Q. Thanh Khê

07/2006 – 06/2011: Giám đốc Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê

07/2011 – 09/2015: Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Đầu tư Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

10/2015 - nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 985.412 cổ phần, chiếm 17,068% vốn điều lệ, trong đó:

Sở hữu cá nhân: 3.900, chiếm 0,068% vốn điều lệ

Đại diện sở hữu của UBND TP Đà Nẵng: 981.512 chiếm 17% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của những người liên quan: Không có





Ông Trần Văn Tiên – Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 15/05/1961

Số CMND: 200297476

Cấp ngày: 28/02/2015

Nơi cấp: Công An Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Xã Phước Đại, H. Duy Xuyên, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: H9/03 K233 Trưng Nữ Vương, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Số điện thoại: 0903 583752

Trình độ:

- Văn hóa: 12/12
- Chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- Lý luận chính trị: Sơ cấp

Ngày vào Đảng Cộng sản: 22/05/2008 **Ngày chính thức:** 22/05/2009

Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

8/1979 – 11/1983: Trung sĩ – Tiểu đội trưởng E810, F342 Quân khu IV

12/1983 – 5/1985: Học văn hóa, làm thợ tự do.

5/1985 – 10/1989: Cán bộ Phòng Tổ chức Công ty Vệ sinh Đà Nẵng

10/1986 – 5/1996: Bí thư Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh, Công ty Vệ sinh Đà Nẵng

11/1989 – 3/1992: Đội trưởng đội Vệ sinh Môi trường TP Đà Nẵng

1993 – 2003: Đội trưởng đội Môi trường số 4, Công ty Môi trường Đô thị TP Đà Nẵng

2003 – 12/2008: Trải qua các chức vụ Phó phòng Kế hoạch, Trưởng phòng KCS Môi trường, Trưởng phòng Kinh doanh, Công ty Môi trường Đô thị TP Đà Nẵng

01/2009 – 01/2016: Giám đốc Xí nghiệp Xử lý chất thải nguy hại, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng

01/2016: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường, Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng

Số lượng cổ phần nắm giữ: 4.700 cổ phần, chiếm 0,081% vốn điều lệ.

Sở hữu cá nhân: 4.700 cổ phần, chiếm 0,081% vốn điều lệ

Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của những người liên quan:

Họ và tên	Quan hệ	Số lượng CP	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Nguyễn Thị Bích Thảo	Vợ	1.600	0,028%

Ông Phạm Quang Sáng – Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 05/10/1961

Số CMND: 201244885 **Cấp ngày:** 23/04/2009 **Nơi cấp:** Công An Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam

Quê quán: Xã Quế Phú, H. Quế Sơn, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 20 Đặng Thai Mai, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Số điện thoại: 0912 491603

Trình độ:

- Văn hóa: 12/12
- Chuyên môn: Kỹ sư Quản lý doanh nghiệp công nghiệp
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- Lý luận chính trị: Cử nhân

Ngày vào Đảng Cộng sản: 24/09/1983 **Ngày chính thức:** 24/09/1984

Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

10/1978 – 12/1983: Đi bộ đội tại Huyện đội Quế Sơn, sau đó điều động về D75, học nghiệp vụ thông tin tại đại đội thông tin. Tháng 5/1980 được điều về Ban Thông tin Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Tháng 5/1983 học sĩ quan dự bị tại Trường Quân chính Quân khu V

01/1984 – 5/1989: Chuyên viên phòng Tổ chức Sở Công nghiệp tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Trong thời gian này học tại Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng (1986 – 1991)

5/1989 – 10/2007: Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Công ty Hữu Nghị Đà Nẵng

4/2008 – 8/2009: Trưởng phòng Tổ chức Hành chính Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng

9/2009 – 1/2016: Trưởng phòng Kinh doanh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng

1/2016: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng

Số lượng cổ phần nắm giữ: 3.500 cổ phần, chiếm 0,061% vốn điều lệ.

Sở hữu cá nhân: 3.500 cổ phần, chiếm 0,061% vốn điều lệ

Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của những người liên quan:

Họ và tên	Quan hệ	Số lượng CP	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Phạm Phúc Ánh	Anh ruột	6.600	0,114%





Ông Đỗ Văn Tài – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 30/01/1968

Số CMND: 200913737 **Cấp ngày:** 05/09/2008 **Nơi cấp:** Công An Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam

Quê quán: Xã Phú Gia, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định

Nơi ở hiện tại: 126/3 Ông Ích Khiêm, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: 0913430115

Trình độ:

- Văn hóa: 12/12
- Chuyên môn: Cử nhân Kế toán, Kỹ sư Điện tử - Tin học
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- Lý luận chính trị: Cao cấp

Ngày vào Đảng Cộng sản: 06/12/2008 **Ngày chính thức:** 06/12/2009

Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

9/1992 – 3/1993: Làm cộng tác viên cho Công ty Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Quảng Nam – Đà Nẵng.

4/1994 – 5/2002: Làm kế toán viên và phụ trách kế toán chi nhánh tại Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà Quảng Nam – Đà Nẵng.

5/2002 – 6/2005: Kế toán viên tại Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

6/2005 – 6/2010: Phó Trưởng phòng Kế toán – Tài vụ Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

7/2010 – nay: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng, sau này là Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 4000 cổ phần, chiếm 0,069% vốn điều lệ.

Sở hữu cá nhân: 4.000 cổ phần, chiếm 0,069% vốn điều lệ

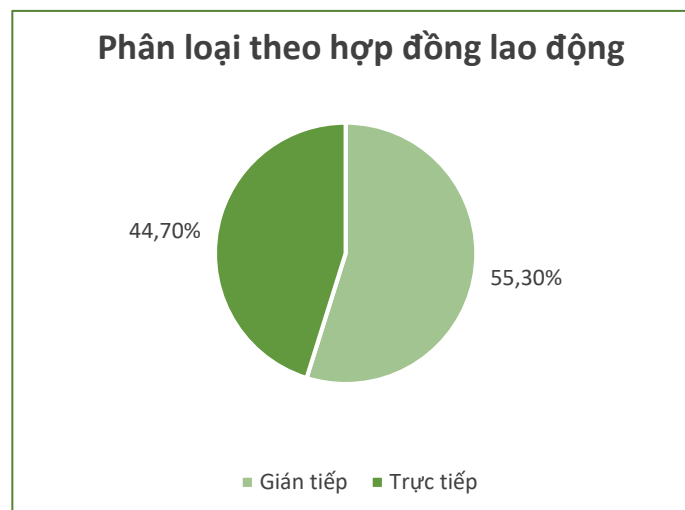
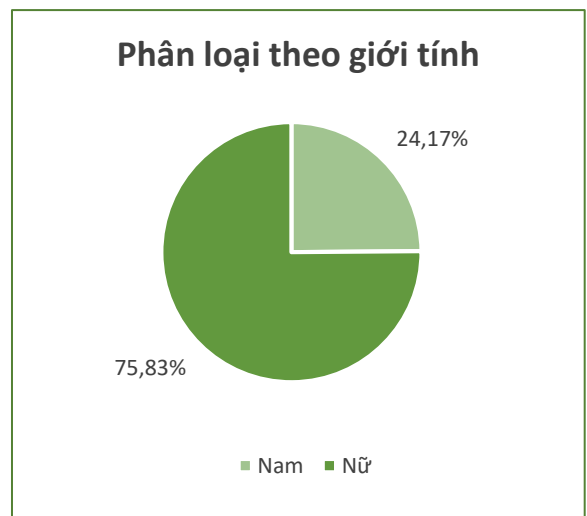
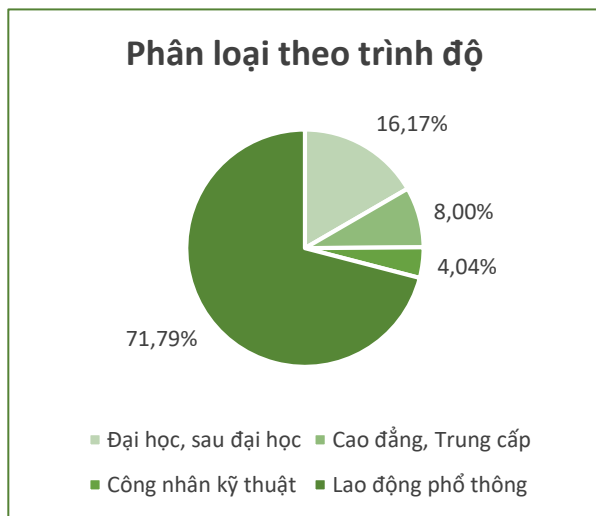
Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ



Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động

Tình hình nhân sự (tính đến 31/12/2016)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	1.237	100%
1	Đại học, sau đại học	200	16,17%
2	Cao đẳng, Trung cấp	99	8,00%
3	Công nhân kỹ thuật	50	4,04%
3	Lao động phổ thông	888	71,79%
B	Phân loại theo hợp đồng lao động	1.237	100%
1	Gián tiếp	684	55,30%
2	Trực tiếp	553	44,70%
C	Phân loại theo giới tính	1.237	100%
1	Nam	299	24,17%
2	Nữ	938	75,83%



THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG QUA CÁC NĂM (ĐỒNG/THÁNG/NGƯỜI)

STT	Năm	Mức lương bình quân (đồng/ người /tháng)
1	2014	3.562.000
2	2015	4.800.000
3	2016	5.450.000

Chính sách đối với người lao động

Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động. Công ty luôn quan tâm đến đời sống vật chất lẫn tinh thần của người lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho CB.CNV làm việc. Cụ thể, hàng năm Công ty tổ chức thăm hỏi CB.CNV có việc ma chay, hiếu, hỷ; đến thăm và vận động quyên góp giúp đỡ cho các gia đình CB.CNV có hoàn cảnh khó khăn... Ngoài ra, công ty còn tổ chức tham quan nghỉ mát hàng năm, tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể thao... nhằm giúp nâng cao đời sống tinh thần người lao động.

Hàng năm dựa trên nhu cầu sản xuất kinh doanh, Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng làm việc của người lao động. Trong đó phối hợp cùng Phân viện Bảo hộ lao động và Bảo vệ môi trường miền Trung (thuộc Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động) tổ chức buổi tập huấn công tác An toàn vệ sinh lao động và quy trình thực hiện công tác vệ sinh môi trường cho CB.CNV. Phối hợp cùng Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy số 4 tổ chức phổ biến kiến thức phòng cháy chữa cháy và diễn tập phòng cháy chữa cháy tại bãi rác Khánh Sơn. Đội ngũ nhân viên các phòng, ban cũng thường xuyên được cử đi học các khóa nghiệp vụ, tham dự các buổi hội thảo nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác chuyên môn.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Hiện tại, Công ty đang triển khai một số dự án phục vụ cho công tác sản xuất như sau

Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống xử lý nước rỉ rác tại Bãi rác Khánh Sơn mới:

Triển khai đầu tư dây chuyền công nghệ nâng cấp và cải tạo hệ thống xử lý nước rỉ rác của Bãi rác Khánh Sơn. Dự án do Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt đầu tư và vận hành từ năm 2009 với công suất xử lý 450m³/ngày/đêm, thời gian thực hiện dự án là 7 năm. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND thành phố, ngày 13/9/2016 Công ty tiếp nhận và vận hành tạm thời hệ thống xử lý nước rỉ rác do Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt bàn giao. Hiện tại Thành phố đang thực hiện thủ tục đầu tư dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước rỉ rác đạt tiêu chuẩn xả thải.

Dự án đầu tư Hệ thống xử lý bùn thải tại Bãi rác Khánh Sơn có công suất 80 m³/ngày

Mục tiêu của dự án: Đảm bảo cho việc tiếp nhận bùn thải của các hộ dân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và xử lý sơ bộ bùn thải không phát sinh, phát tán mùi hôi góp phần cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và đảm bảo an ninh trật tự khu vực bãi rác Khánh Sơn. Dự án đã vận hành thử nghiệm từ tháng 4/2016.

Dự án đầu tư Bể chôn lấp bùn thải có kiểm soát tại hộc rác nguy hại được xây dựng với mục đích chôn lấp bùn thải, chất thải rắn nguy hại

Đến thời điểm hiện tại công trình đã hoàn thành. Công ty đang thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để vận hành công trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



Dự án sản xuất phân bón lỏng biomass từ chất thải nhà vệ sinh nhằm cải thiện vệ sinh đô thị và hỗ trợ nông dân ở thành phố Đà Nẵng

Đây là dự án chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón lỏng từ chất thải nhà vệ sinh của Thành phố Chikujō (Nhật Bản) để phục vụ cho khu vực nông nghiệp huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng; dự án do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. Hiện tại dự án đã tiến hành sản xuất thí điểm phân bón hữu cơ dạng lỏng từ chất thải nhà vệ sinh tại Bãi rác Khánh Sơn và ứng dụng cho hoạt động nông nghiệp tại huyện Hòa Vang.

Dự án đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn trên địa bàn TP Đà Nẵng

Đầu tư dây chuyền công nghệ và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu xử lý khoảng 1000 tấn/ngày với mục tiêu giảm diện tích chôn lấp, tăng giá trị lợi ích của rác (tái chế, tái sử dụng, thu hồi nguồn năng lượng từ rác). Hiện tại dự án đã có nghiên cứu khả thi do JICA thực hiện và nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) của TP.

Dự án xử lý phân bùn bể phốt

Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm thu gom vận chuyển và xử lý phân bùn bể phốt hoặc kết hợp xử lý rác thải hữu cơ. Hiện tại đang thực hiện nghiên cứu khả thi dự án và nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) của TP.

Đang kêu gọi đầu tư dự án hỗ trợ nâng cao năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Giai đoạn 01/10 - 31/12/2015 (*)	Năm 2016
Tổng tài sản	152.256.427.081	164.959.457.574
Doanh thu thuần	50.394.666.347	199.586.072.563
Giá vốn bán hàng	44.289.165.116	179.754.886.837
Chi phí tài chính	4.318.636	-
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.485.435.885	10.945.596.810
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.685.901.814	9.642.563.089
Lợi nhuận sau thuế	3.305.793.420	8.581.355.435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	482	1.472
Tỷ lệ cổ tức (%)	-	10% (Dự kiến)

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2015 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015. Các số liệu tài chính năm 2016 cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa có quy định về tỷ lệ trích cụ thể của các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành. Do vậy, khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông dùng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính này chưa trừ các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành. Chỉ tiêu này sẽ có sự thay đổi khi có Quyết định chính thức về việc phân phối lợi nhuận năm 2016.

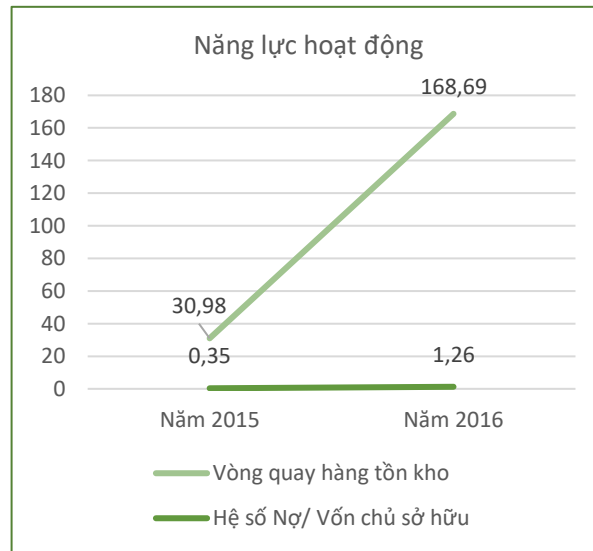
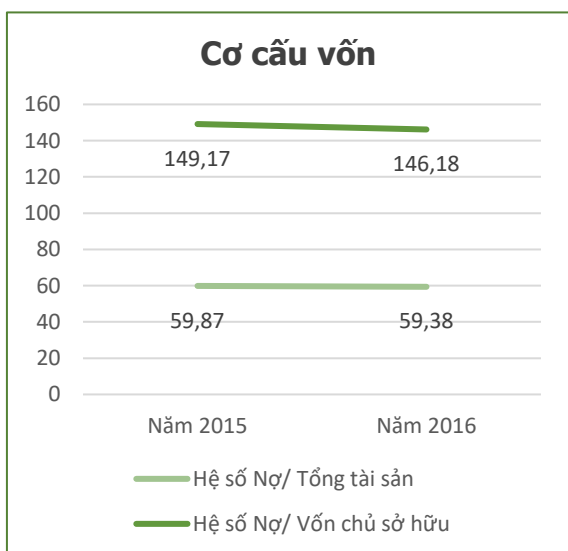
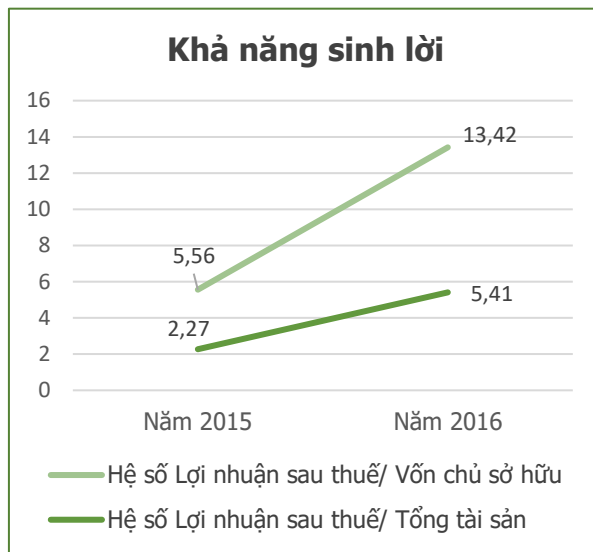
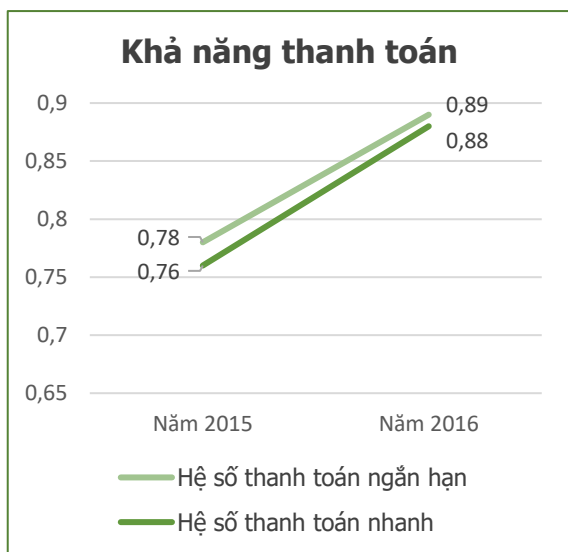




Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015 (*)	Năm 2016
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,78	0,89
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,76	0,88
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	59,87	59,38
	Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	149,17	146,18
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	30,98	168,69
	Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,35	1,26
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	6,56	4,30
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	5,56	13,42
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	2,27	5,41
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	7,31	4,83

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2015 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015. Các số liệu tài chính năm 2016 cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.





TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Cổ phần phổ thông: 5.773.600 cổ phần
- Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 5.773.600 cổ phần
- Cổ phiếu quỹ: 0 CP
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 1.117.282 CP (19,35% Vốn điều lệ Công ty)

Cơ cấu cổ đông năm (đến ngày 15/11/2016)

STT	Loại Cổ đông	Số lượng	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1.	Cổ đông trong nước	958	5.773.600	100,00%
	Cá nhân	956	2.057.077	35,63%
	Tổ chức	2	3.716.523	64,37%
2.	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Cá nhân	-	-	-
	Tổ chức	-	-	-
Tổng cộng		958	5.773.600	100,00%





Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có





BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH2015 (01/10 – 31/12/2015)	KH2016	TH 2016	TH2016/ KH2016
01	Doanh thu thuần	50.395	190.488	199.586	104,78%
02	Giá vốn hàng bán	44.289	-	179.755	-
03	Lợi nhuận gộp	6.106	-	19.831	-
04	Doanh thu hoạt động tài chính	70	-	757	-
05	Chi phí tài chính	4	-	-	-
06	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
07	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.485	-	10.946	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.686	-	9.643	-
09	Lợi nhuận khác	2	-	15	-
10	Lợi nhuận trước thuế	3.688	7.500	9.658	128,77%
11	Thuế TNDN	382	-	1.076	-
12	Lợi nhuận sau thuế	3.306	-	8.581	-
13	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	482	-	1.472	-

(* Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2015 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015. Các số liệu tài chính năm 2016 cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.



Khối lượng rác thu gom thực hiện năm 2016 là 274.065 tấn, đạt 106,5% so với kế hoạch năm 2016. Doanh thu thuần và lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 đạt lần lượt 104,78% và 128,77% so với kế hoạch năm 2016. Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư, mua sắm và sửa chữa tài sản:

Trong năm 2016, hầu hết các dự án đầu tư, mua sắm về cơ bản triển khai thực hiện đúng quy trình, quy định.

- Đã hoàn thành đưa vào sử dụng công trình xử lý phân bùn bể phốt vị trí mới tại Bãi rác Khánh Sơn, đến nay đang lập thủ tục quyết toán công trình theo quy định.
- Mua mới 2.000 thùng chứa rác 240l phục vụ sản xuất thay thế thùng cũ, bể nút theo đúng kế hoạch năm 2016.
- Hoàn thành công trình Bể chôn lấp bùn thải có kiểm soát (Giai đoạn 1).
- Ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu mua sắm 02 xe ép rác chuyên dùng loại 4-5 tấn để phục vụ sản xuất.
- Sửa chữa nâng cấp gara sửa chữa phương tiện vận tải; cải tạo các trạm trung chuyển rác Hòa An, Đò Xu, Hòa Thọ; Xây dựng mới cổng ngõ, nhà bảo vệ Bãi rác Khánh Sơn.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

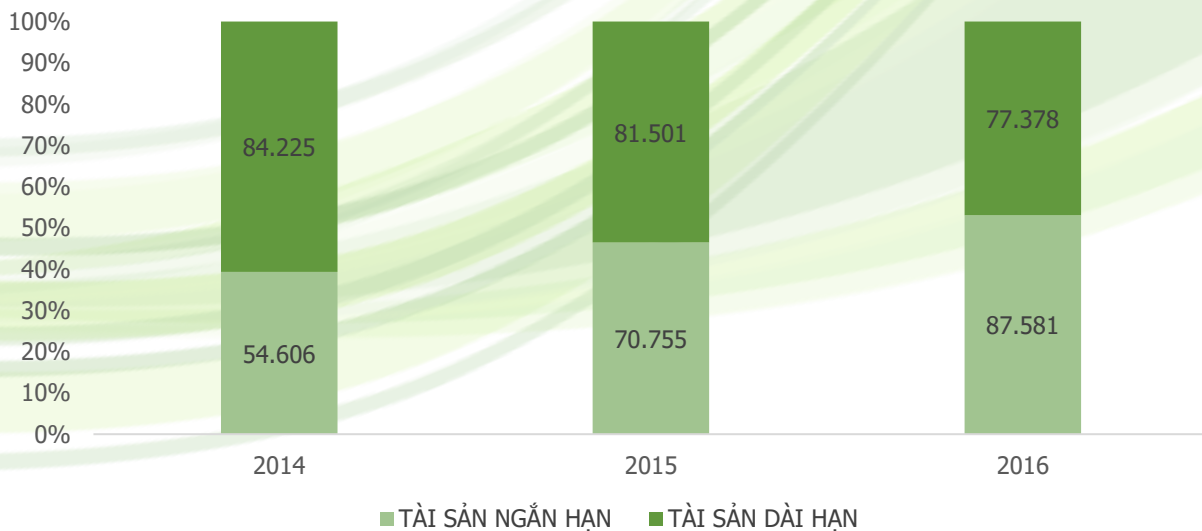
Tình hình tài sản

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ trọng năm 2015	Tỷ trọng năm 2016
Tài sản ngắn hạn	70.755	87.581	46,47%	53,09%
Tài sản dài hạn	81.501	77.378	53,53%	46,91%
Tổng tài sản	152.256	164.959	100%	100%

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2015 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015. Các số liệu tài chính năm 2016 cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.

Tình hình tài sản qua các năm



Do Công ty mới chuyển đổi từ mô hình Công ty TNHH sang mô hình Công ty cổ phần từ 01/10/2015, nên chính sách kế toán áp dụng cho năm 2015 và 2016 có sự không đồng nhất, do đó khó có thể thực hiện so sánh thay đổi qua các năm.

Xét về cơ cấu tài sản trong năm 2016, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn không quá khác biệt lớn. Tài sản ngắn hạn trong năm 2016 là 87,5 tỉ đồng chiếm tỷ trọng 53,09%. Đóng góp lớn trong tài sản ngắn hạn là khoản tiền gửi ngân hàng hơn 52,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, số dư tài khoản tiền gửi 21.978.064.689 đồng tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng là tài khoản phong tỏa phục vụ cho việc thu tiền từ cổ phần hóa, Công ty không được sử dụng số tiền này. Chi tiết cho khoản tiền gửi tại ngày 31/12/2016:

Khoản tiền gửi	Giá trị
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Tân Chính	1.188.500
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Đà Nẵng	21.924.693.752
Ngân hàng TMCP Đông Á - PGD Hòa Cường	5.210.046.326
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	23.540.524.708
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Chi nhánh Sông Hàn	1.923.965.057
Tổng cộng	52.600.418.343

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	84.140.183.653	42.453.885.950	50,46%
Máy móc thiết bị	2.587.708.394	1.161.325.310	44,88%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	59.451.563.921	26.254.306.729	44,16%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	35.353.000	6.874.199	19,44%
Cộng	146.214.808.968	69.876.392.188	47,79%
Tài sản cố định vô hình			
Phần mềm máy tính	123.000.000	46.652.897	37,93%
Cộng	123.000.000	46.652.897	37,93%



Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ 2016/2015
Nợ ngắn hạn	91.152	97.953	107,46%
Nợ dài hạn	-	-	-
Nợ phải trả	91.152	97.953	107,46%





Nợ ngắn hạn chiếm 100% trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty. Tổng nợ phải trả năm 2016 là 97,95 tỷ đồng. Trong đó, khoản phải trả cổ phần hóa tại ngày 31/12/2016 đang chờ quyết toán. Bao gồm giá trị còn phải trả ngân sách Nhà nước theo công văn 1511/UBND-KTN ngày 26/02/2014 của UBND TP.Đà Nẵng về việc tái cơ cấu vốn tại các Công ty TNHH MTV do thành phố quản lý và kinh phí phủ bạt HPDE mái taluy học chôn lấp rác tại bãi rác Khánh Sơn theo công văn 8352/UBND-QLĐTH ngày 24/10/2015 của Sở Tài chính.










NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

-  Trong năm 2016, Công ty tiếp tục ban hành các quy chế nội bộ làm cơ sở trong công tác điều hành quản lý Công ty như: Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế Quản lý hoạt động thu phí vệ sinh; Quy chế tổ chức hoạt động các đơn vị trực thuộc; Quy chế quản lý hợp đồng thương mại - dịch vụ..., đồng thời yêu cầu mọi hoạt động điều hành, quản lý Công ty phải tuân thủ đúng các quy chế, quy định, quy trình đã ban hành theo thẩm quyền.
-  Đã kiện toàn công tác nhân sự ban lãnh đạo, cụ thể HĐQT đã bổ nhiệm thêm 02 Phó Tổng Giám đốc và chức danh cán bộ quản lý chủ chốt các đơn vị trực thuộc.
-  Về tình giảm lao động gián tiếp từ khi chuyển sang công ty cổ phần đến nay, đã vận động nghỉ việc và chuyển sang lao động trực tiếp là 21 người, trong đó: 17 người chấm dứt hợp đồng lao động và 04 người chuyển sang lao động trực tiếp. Thành lập Trung tâm dịch vụ vệ sinh và Tổ tiếp nhận vận hành hệ thống xử lý nước rỉ rác từ Công ty Quốc Việt chuyển giao, đã giải quyết điều động lao động gián tiếp sang làm việc tại đây được 32 người. Hiện tại đã ra thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng đợt 1 là 14 người và Công ty tiếp tục tinh giảm lực lượng lao động gián tiếp theo lộ trình Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.
-  Tổng Giám đốc đã ban hành cơ chế thường vượt kế hoạch thu phí năm 2016 trên cơ sở lấy ý kiến thống nhất của các thành viên HĐQT. Đồng thời cho tổ chức xây dựng lại định mức nhiên liệu động lực cho đoàn xe và định mức xử lý rác thải cho toàn công ty.



-  Xử lý các hợp đồng liên doanh giữa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng cũ nay là Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng với các đơn vị khác:
-  Đối với Hợp đồng liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Núi Thành: Do đặc thù công việc của Công ty trong việc thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn thành phố thực hiện không cố định giờ giấc, phương tiện lưu thông có thời điểm 24/24 giờ/ngày. Do đó, trước đây Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng có ký hợp đồng kinh tế về việc liên doanh liên kết làm đại lý xăng dầu với Công ty TNHH Thương mại Núi Thành (Hợp đồng số 287/HĐ-MTĐT ngày 1/7/2015), cụ thể là Công ty giao cho Công ty TNHH Thương mại Núi Thành một lô đất tại địa chỉ 469 Núi Thành để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu nhằm bán lẻ và phục vụ cho đoàn xe vận chuyển rác của Công ty (sau cổ phần Công ty không ký lại hợp đồng liên doanh). Nhận thấy việc Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để liên doanh giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Đà Nẵng với Công ty TNHH Thương mại Núi Thành không đúng với quy định của Luật Đất đai 2013, Công ty đã có công văn số 575/MTĐT-KHĐT ngày 7/9/2016 yêu cầu Công ty TNHH Thương mại Núi Thành di dời cơ sở vật chất đã xây dựng và cơ sở kinh doanh trên lô đất này trước ngày 31/12/2016. Tuy nhiên ngày 30/12/2016 Công ty TNHH Thương mại Núi Thành có Công văn số 03/CV-NT trình bày về việc khó khăn phức tạp khi phải di dời trong thời điểm này.
-  Đối với Hợp đồng liên doanh với Công ty CP Toàn cầu xanh, chấm dứt hiệu lực Hợp đồng liên doanh từ ngày 31/03/2016, Công ty đang tiến hành thủ tục thanh lý Liên doanh theo quy định.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2017

STT	Khoản mục	ĐVT	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh KH 2017/TH 2016 (%)
			KH	TH		
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	190,5	200,4	222,8	111,2
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7,5	9,6	9,7	101,0
3	Tỷ lệ chia cổ tức	%	8,0	10	10,0	100,0
4	Thu nhập bình quân	Trđ/tháng	5,28	5,45	5,8	106,4

(*) Kế hoạch kinh doanh năm 2017 do Công ty lập và sẽ trình ĐHCĐ thường niên năm 2017 thông qua.



Ngoài nhiệm vụ thường xuyên Công ty cần triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Triển khai thực hiện đề án cơ giới hóa trong công tác thu gom rác trên địa bàn quận Hải Châu, sau đó tiếp tục nhân rộng triển khai trên địa bàn quận Thanh Khê và Sơn Trà.
- Tập trung phục vụ tốt các sự kiện lễ hội được tổ chức trên địa bàn thành phố trong năm 2017, đặc biệt là các sự kiện lễ hội trình diễn pháo hoa quốc tế và sự kiện chính trị các nước APEC 2017 tổ chức vào tháng 11 năm 2017.
- Đảm bảo tốt an ninh về môi trường tại bãi rác Khánh Sơn các công trình thuộc Công ty đảm nhiệm quản lý và vận hành cũng như công tác xử lý chất thải rắn.
- Tiếp tục lộ trình tinh giảm lao động gián tiếp, sắp xếp lại bộ máy trực thuộc theo hướng tinh gọn, hiệu quả mà Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty đề ra.

Để đảm bảo công tác hoạt động sản xuất kinh doanh luôn ổn định trong những năm đầu của Công ty cổ phần, cũng như tổ chức thu gom rác thải tại các địa bàn trong thành phố và vùng ven đô thị được thông suốt, trong ba năm 2016-2018 Công ty cần đầu tư một số hạng mục, cụ thể:

- Đầu tư phương tiện vận tải: Hàng năm trong giai đoạn từ năm 2016 - 2018 Công ty cần đầu tư mua sắm từ 6 đến 10 xe vận chuyển rác loại từ 4,5 tấn đến 10 tấn, nhằm tăng cường bổ sung cho đội xe vận chuyển rác hoạt động để dự phòng và thay thế các xe đã cũ hoặc hoạt động không hiệu quả do hư hỏng nhiều.
- Đầu tư xây dựng các nhà làm việc tại các Xí nghiệp và các trạm trung chuyển, rửa thùng rác phục vụ đề án thu gom rác theo giờ:
 - Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều hành tổ chức sản xuất cũng như giao dịch khách hàng trên địa bàn các Xí nghiệp quản lý, trong giai đoạn 3 năm từ 2016 - 2018 Công ty cần đầu tư xây dựng văn phòng làm việc cho các Xí nghiệp hiện chưa có nơi làm việc vẫn còn đi thuê hoặc cư trú tạm thời với đơn vị khác.
 - Cải tạo nâng cấp các trạm trung chuyển rác cố định hiện có, các trạm rửa thùng rác thực hiện Đề án thu gom rác theo giờ trên địa bàn thành phố, nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác thu gom vận chuyển rác ra khỏi địa bàn thành phố hạn chế gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị.
- Đầu tư tin học hóa trong công tác quản lý thu gom vận chuyển rác thải.
- Để quản lý tốt phương tiện thu gom vận chuyển rác, gia tăng năng lực vận chuyển, chống lãng phí, nhằm tiết kiệm chi phí nhiên liệu vận chuyển Công ty đã đầu tư công nghệ giám sát hành trình của đoàn xe vận chuyển rác như thiết bị định vị phương tiện GPS, camera giám sát cầu cân khối lượng rác, cũng như các thiết bị và phần mềm quản lý tiên tiến khác. Đồng thời đầu tư công tác tin học hóa trong công tác quản lý sản xuất, kinh doanh.
- Đầu tư trang thiết bị, công nghệ xử lý chất thải nguy hại.
 - Nhằm nâng cao doanh thu trong lĩnh vực dịch vụ vệ sinh xử lý chất thải nguy hại như định hướng nêu trên, trong giai đoạn từ năm 2016 - 2018 cần triển khai đầu tư thêm các hệ thống xử lý:
 - Hệ thống xử lý thiết bị điện tử công suất 200 kg/ngày.
 - Hệ thống tái chế dầu thải công suất 500 - 1.000 lít/ngày.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thuận lợi

- Công ty nhận được sự quan tâm và chỉ đạo trực tiếp của Thành uỷ, HĐND, UBND thành phố và các ngành liên quan. Được sự giúp đỡ của tổ công tác thuộc UBND các xã, phường tuyên truyền, từ đó nhận thức của cán bộ và nhân dân trong thành phố về công tác VSMT được nâng cao.
- Công ty đã có bề dày gần bốn mươi năm phát triển, có sự ổn định trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn nữa đội ngũ CB.CNV có tay nghề, có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong công tác, có tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau

Khó khăn

- Trước yêu cầu chất lượng phục vụ vệ sinh môi trường ngày càng cao và việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đòi hỏi Công ty phải nâng cao năng lực hoạt động sản xuất phục vụ. Tuy nhiên, nguồn kinh phí chi trả cũng như đầu tư cho công tác phục vụ vệ sinh môi trường đô thị trên địa bàn thành phố vẫn còn những mặt hạn chế do thiếu kinh phí.
- Một số người dân ý thức về công tác vệ sinh môi trường đô thị chưa tốt, gây mất mỹ quan đô thị làm tăng thêm chi phí thu dọn và ảnh hưởng đến uy tín Công ty.
- Công ty mới chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần. Do đó, chưa có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh dịch vụ theo mô hình công ty cổ phần. Việc điều hành sản xuất từ phần giao kế hoạch đến phần đặt hàng có nhiều thay đổi. Đầu tiên là sự thay đổi về đơn giá đặt hàng công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố của UBND TP Đà Nẵng do sự điều chỉnh mức tiền lương và định mức lao động theo Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Ngoài ra, Công ty đảm nhiệm thêm công việc xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn. Khối lượng thực hiện cũng thay đổi theo hướng tăng khối lượng xử lý rác, giảm khối lượng vớt rác ở các sông hồ.
- Nhiệm vụ của Công ty đa dạng, nặng nhọc và độc hại, đối tượng phục vụ nhiều thành phần, chất lượng phục vụ đòi hỏi ngày càng cao, địa bàn làm việc trải rộng khắp thành phố.
- Các thiết bị chuyên dùng như xe vận tải, xe ép rác vừa thiếu, vừa xuống cấp nghiêm trọng, nên gặp nhiều khó khăn trong khâu vận chuyển, xử lý rác thải.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ, kịp thời công tác giám sát, định hướng thông qua báo cáo và trao đổi công việc với Ban Tổng Giám đốc. Ngoài các phiên họp định kỳ, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị để xử lý kịp thời và hiệu quả các vấn đề phát sinh phục vụ yêu cầu quản lý và phát triển của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cùng bộ máy điều hành đã nỗ lực phấn đấu, làm hết trách nhiệm của mình để hoàn thành nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông giao phó, có định hướng và biện pháp đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo đầy đủ và giải trình rõ ràng, phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị trong năm vừa qua.







CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vị thế doanh nghiệp trong ngành

Tiền thân là công ty Vệ sinh Đà Nẵng, trực thuộc Ty Nhà đất, Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng có bề dày 40 năm kinh nghiệm, có đội ngũ CB.CNV lành nghề, có đầy đủ phương tiện đáp ứng yêu cầu các đơn đặt hàng bảo đảm chất lượng khối lượng công việc, tạo được sự uy tín đối với khách hàng. Hiện tại trên địa bàn TP Đà Nẵng, Công ty là doanh nghiệp duy nhất thực hiện cung cấp các loại hình dịch vụ công cộng liên quan tới lĩnh vực môi trường như: vệ sinh môi trường, thu gom và vận chuyển rác thải,.... So với các doanh nghiệp trong ngành Môi trường thì Công ty là một trong những Công ty có bề dày hoạt động, có kinh nghiệm trong hoạt động quản trị và tiên phong trong việc cổ phần hóa.

Trong hơn 40 năm qua, công ty đã phấn đấu không ngừng để tồn tại, ổn định và phát triển. Qua mỗi giai đoạn Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn thử thách để từng bước khẳng định vị thế của mình trong ngành Môi trường cũng như sự tín nhiệm của lãnh đạo thành phố và khách hàng. Công ty đã nhận được nhiều phần thưởng của Chính phủ, UBND các cấp, đặc biệt là " Huân chương Độc lập hạng ba " được Chủ tịch nước tặng thưởng vào năm 2010.

Bên cạnh đó, việc sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên địa bàn TP Đà Nẵng cũng góp phần nâng cao vị thế cạnh tranh của Công ty trong ngành. Đà Nẵng là đô thị loại I trực thuộc trung ương, là trung tâm kinh tế và là một trong những trung tâm văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Đà Nẵng hiện đang có những bước phát triển mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng lẫn dân số. Bên cạnh đó chính quyền thành phố đang hướng đến xây dựng một thành phố đáng sống, xây dựng lối sống văn hóa văn minh đô thị trong đó công tác vệ sinh môi trường đô thị được đặt lên hàng đầu. Do đó đây là điều kiện thuận lợi để công ty có những bước chuyển mình phù hợp và xây dựng được chiến lược phát triển dài hạn phù hợp với xu thế phát triển của thành phố.



Triển vọng phát triển ngành và Công ty

Trong xu thế hội nhập hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường sống, môi trường làm việc luôn được đặt lên hàng đầu. Các nước phát triển và đang phát triển đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện những cam kết nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường sống và môi trường làm việc. Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, thành viên chính thức của Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), tham gia INFOTERRA – hệ thống đầu mối thông tin môi trường của UNEP (Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc), tham gia công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa và Tự nhiên thế giới (HERITAGE). Theo xu hướng hội nhập, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, như được tiếp nhận công nghệ, kỹ năng quản lý môi trường tiên tiến, thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng các công nghệ thân thiện và bảo vệ môi trường.

Việt Nam là một quốc gia có vị trí địa lý cũng như các điều kiện tự nhiên như rừng, núi, biển thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và điều kiện cuộc sống của người dân. Việc phát triển kinh tế, đô thị sẽ ảnh hưởng nhiều tới môi trường thiên nhiên, và những tác động ngược của môi trường thiên nhiên đến cuộc sống của con người sẽ rất lớn và nghiêm trọng nếu chúng ta không có kế hoạch phát triển và quan tâm đúng mức đến môi trường sống. Sau một thời gian dài tập trung phát triển kinh tế ít quan tâm đến môi trường, thì hiện nay chúng ta ngày càng chú trọng đến môi trường sống, khai thác, sử dụng cùng với phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước. Nhà nước khuyến khích và đầu tư phát triển các công việc, ngành nghề liên quan đến nhu cầu của người dân và bảo vệ môi trường thiên nhiên phù hợp với năng lực kinh tế của nước nhà. Việc phát triển và duy trì các công việc liên quan đến môi trường và duy trì hoạt động các công trình công cộng sẽ giữ một vai trò quan trọng trong quá trình duy trì và phát triển nền kinh tế của Việt Nam.

Khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì yêu cầu, đòi hỏi về vấn đề vệ sinh môi trường ngày càng tăng cao. Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng hoạt động trong lĩnh vực môi trường, đây là lĩnh vực mà cả Chính phủ, người dân và cả nền kinh tế Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung quan tâm. Hiện tại có rất nhiều dự án tài trợ nhằm bảo vệ môi trường sống, môi trường làm việc do vậy triển vọng phát triển ngành môi trường cũng như của Công ty rất khả quan. Bên cạnh đó, TP Đà Nẵng là thành phố du lịch nên vấn đề vệ sinh môi trường sẽ được quan tâm hàng đầu để bảo vệ cảnh quan, thu hút khách du lịch.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN



Ý kiến kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kiểm toán

Số: 23/2017/BCKT/AUD-DNVVLUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Theo Thuyết minh V.16, các khoản chi của Quỹ khen thưởng phúc lợi thuộc giai đoạn nhà nước chi vượt và đang trình bày số âm trên báo cáo tài chính này là 4.155.330.823 đồng (vào ngày 31/12/2016 là 4.656.869.991 đồng), chưa được quyết toán và xử lý, vẫn còn ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01/10/2015 và ngày 31/12/2016. Vấn đề này còn tùy thuộc vào sự quyết định của các cấp có thẩm quyền và việc trình bày như trên là chưa phù hợp với Chế độ kế toán hiện hành.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Mục I.5 tại Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành bàn giao số liệu giữa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Trần Xuân Thạnh - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2015-071-1

Lê Thị Thanh Kim - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2896-2016-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.581.050.082	70.754.936.340
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	52.688.940.633	53.782.626.749
111	1. Tiền		52.688.940.633	53.782.626.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.147.971.428	15.702.221.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	24.605.160.663	9.919.827.923
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.940.304.300	1.093.040.500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.598.507.465	4.685.354.228
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.999.000	3.999.000
140	IV. Hàng tồn kho		1.097.532.458	1.033.715.382
141	1. Hàng tồn kho	V.5	1.097.532.458	1.033.715.382
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.646.605.563	236.372.558
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	1.646.605.563	236.372.558
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.378.407.492	81.501.490.741
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		69.923.045.085	65.425.588.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	69.876.392.188	65.363.584.641
222	- Nguyên giá		146.214.808.968	131.331.576.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.338.416.780)	(65.967.991.516)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	46.652.897	62.003.561
228	- Nguyên giá		123.000.000	123.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.347.103)	(60.996.439)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		219.002.873	5.246.282.678
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	219.002.873	5.246.282.678
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.236.359.534	10.829.619.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	7.236.359.534	10.829.619.861
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		164.959.457.574	152.256.427.081

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97.952.855.378	91.152.188.147
310	I. Nợ ngắn hạn		97.952.855.378	91.152.188.147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.571.299.365	655.256.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	358.949.400	363.036.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.891.915.382	2.355.491.622
314	4. Phải trả người lao động	V.13	16.216.687.226	2.867.419.215
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	7.912.128.948	13.526.491.227
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	73.574.801.152	75.606.998.563
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	(4.572.926.095)	(4.222.504.480)
323	13. Quỹ bình ôn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.006.602.196	61.104.238.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	66.812.702.196	61.057.438.934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		57.736.000.000	57.736.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		57.736.000.000	57.736.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		111.896.964	111.896.964
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		309.406.487	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		154.703.244	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.500.695.501	3.209.541.970
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.500.695.501	3.209.541.970
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		193.900.000	46.800.000
431	1. Nguồn kinh phí	V.18	193.900.000	46.800.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		164.959.457.574	152.256.427.081

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



HUỲNH DUY HẢI

Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN TÀI

Tổng Giám Đốc



ĐẶNG ĐỨC VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	199.586.072.563	50.394.666.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.586.072.563	50.394.666.347
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	179.754.886.837	44.289.165.116
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.831.185.726	6.105.501.231
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	756.974.173	70.155.104
22	7. Chi phí tài chính		-	4.318.636
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	10.945.596.810	2.485.435.885
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.642.563.089	3.685.901.814
31	11. Thu nhập khác		36.620.905	3.500.000
32	12. Chi phí khác	VI.5	21.488.601	1.320.000
40	13. Lợi nhuận khác		15.132.304	2.180.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.657.695.393	3.688.081.814
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	1.076.339.958	382.288.394
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.581.355.435	3.305.793.420
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	1.472	482
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.7	1.472	482

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



HUỲNH DUY HẢI

Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN TÀI

Tổng Giám Đốc



ĐẶNG ĐỨC VŨ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		204.568.507.309	52.672.564.683
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(89.536.927.006)	(18.961.276.011)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(66.586.213.261)	(15.658.534.579)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(997.610.278)	(110.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.229.079.969	5.716.969.456
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.460.182.016)	(10.404.824.361)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.216.654.717	13.254.899.188
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.855.953.006)	(20.593.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		756.974.173	70.155.104
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.098.978.833)	49.561.467
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.211.362.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.211.362.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(1.093.686.116)	13.304.460.655
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.782.626.749	40.478.166.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	52.688.940.633	53.782.626.749

Người lập biểu



HUỖNH DUY HẢI

Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN TÀI

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám Đốc



ĐẶNG ĐỨC VŨ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất, kinh doanh dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải hàng hải, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển và bờ biển;
- Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng;
- Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Sản xuất và cung ứng các sản phẩm hóa sinh, vi sinh trong xử lý môi trường;
- Chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, hóa chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2015, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hạch toán chung với văn phòng Công ty

- Ban Thanh tra (Ban KCS)
- Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Phát triển Kỹ nghệ Môi trường
- Xí nghiệp Môi trường Hoà Vang
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 2
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường Sông Biển
- Xí nghiệp QLB và xử lý CT
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê 1
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 1
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu 2
- Xí nghiệp Vận chuyển
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà
- Xí nghiệp Sửa chữa

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu 03 tháng của năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31/12/2015 (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015) chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

8. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 1.237 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01/01/2016 là 1.146 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Dịch vụ hoàn thành: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung liên quan đến dịch vụ đang thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ về môi trường đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	88.522.290	83.281.877
Tiền gửi ngân hàng (*)	52.600.418.343	53.699.344.872
Cộng	<u>52.688.940.633</u>	<u>53.782.626.749</u>

Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Tân Chính	1.188.500	1.027.500
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Đà Nẵng	21.924.693.752	27.902.677.983
Ngân hàng TMCP Đông Á - PGD Hòa Cường	5.210.046.326	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (**)	23.540.524.708	25.094.848.824
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Chi nhánh Sông Hàn	1.923.965.057	700.790.565
Cộng	<u>52.600.418.343</u>	<u>53.699.344.872</u>

(*) Số dư tài khoản tiền gửi (21.978.064.689 đồng) tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – CN Đà Nẵng là tài khoản phong tỏa phục vụ cho việc thu tiền từ cổ phần hóa, Công ty không được sử dụng số tiền này.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	24.605.160.663	9.919.827.923
- Sở Tài nguyên Môi trường TP. Đà Nẵng	20.943.663.000	7.014.563.636
- Khách hàng dịch vụ	3.568.246.663	2.459.451.787
- Khách hàng công ích	93.251.000	445.812.500
Cộng	<u>24.605.160.663</u>	<u>9.919.827.923</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.940.304.300	1.093.040.500
- Công ty CP Xây dựng Hân Lộc	1.188.814.800	90.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đông Phương	200.000.000	-
- Công ty TNHH Trọng Toàn	200.000.000	-
- Công ty TNHH Sao Thái Dương	-	342.500.000
- Công ty TNHH MTV Thiên Mỹ Sơn	-	105.000.000
- Ngô Thị Bích Vân	-	80.000.000
- Công ty TNHH MTV Đào Quyên	-	70.000.000
- Các đối tượng khác	351.489.500	405.540.500
Cộng	<u>1.940.304.300</u>	<u>1.093.040.500</u>



4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.435.631.465	-	4.649.815.562	-
Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Phát triển Kỹ nghệ Môi trường XN vận chuyển	921.706.601	-	1.080.492.106	-
XN DV Môi trường (Công nghiệp)	176.698.839	-	792.600.755	-
XN DV Môi trường (Nguy hại)	65.025.209	-	533.547.365	-
Phải thu các đối tượng khác	595.577.928	-	475.944.365	-
Bảo hiểm XH TP Đà Nẵng	3.676.622.888	-	1.658.542.091	-
<i>Tạm ứng CBCNV</i>	-	-	108.688.880	-
	162.876.000	-	35.538.666	-
Cộng	5.598.507.465	-	4.685.354.228	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	138.262.315	-	239.955.581	-
Công cụ, dụng cụ	959.270.143	-	793.759.801	-
Cộng	1.097.532.458	-	1.033.715.382	-

Nguyên liệu, vật liệu là những nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt,...) và vật liệu, vật tư thay thế phục vụ trong việc xử lý môi trường.

Công cụ dụng cụ là những công cụ (thùng rác, xe đẩy, găng tay su,...) phục vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa sử dụng trong năm.



6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.527.068.142	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	42.777.657	-
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê đất	-	5.847.112
Phần mềm quản lý	-	23.958.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.759.764	206.567.112
Cộng	<u>1.646.605.563</u>	<u>236.372.558</u>

Tình hình biến động của chi phí trả trước ngắn hạn trong năm

	<u>Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)</u>	<u>Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)</u>
Số dư đầu năm	236.372.558	398.588.645
Tăng trong năm	4.888.057.364	166.974.545
Phân bổ trong năm	(3.477.824.359)	(329.190.632)
Số dư cuối năm	<u>1.646.605.563</u>	<u>236.372.558</u>

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.203.901.016	6.613.100.412
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.612.301.014	4.216.519.449
Chi phí phân bổ khác	420.157.504	-
Cộng	<u>7.236.359.534</u>	<u>10.829.619.861</u>



Tình hình biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Số dư đầu năm	10.829.619.861	13.862.695.305
Tăng trong năm	7.626.533.940	1.961.378.629
Phân bổ trong năm	(11.219.794.267)	(4.994.454.073)
Số dư cuối năm	7.236.359.534	10.829.619.861

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	75.757.537.312	2.409.058.394	53.129.627.451	35.353.000	131.331.576.157
Mua sắm trong năm	-	178.650.000	6.321.936.470	-	6.500.586.470
Tăng khác	-	-	-	-	-
Đ/tư XD CB h/thành	8.382.646.341	-	-	-	8.382.646.341
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	84.140.183.653	2.587.708.394	59.451.563.921	35.353.000	146.214.808.968
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	37.025.686.458	1.149.950.514	27.767.803.847	24.550.697	65.967.991.516
Khấu hao trong năm	4.660.611.245	276.432.570	5.429.453.345	3.928.104	10.370.425.264
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/ly, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	41.686.297.703	1.426.383.084	33.197.257.192	28.478.801	76.338.416.780
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	38.731.850.854	1.259.107.880	25.361.823.604	10.802.303	65.363.584.641
Số cuối năm	42.453.885.950	1.161.325.310	26.254.306.729	6.874.199	69.876.392.188
<i>Trong đó:</i>					
- Tạm thời chưa sử	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	123.000.000	123.000.000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	123.000.000	123.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	60.996.439	60.996.439
Khấu hao trong năm	15.350.664	15.350.664
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	76.347.103	76.347.103
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	62.003.561	62.003.561
Số cuối năm	46.652.897	46.652.897

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	957.273	2.230.237.238	2.230.118.288	1.076.223	-
- Mua sắm 02 xe cuốn ép vận chuyển rác	957.273	2.230.237.238	2.230.118.288	1.076.223	-
Xây dựng cơ bản dở dang	5.245.325.405	3.360.317.629	8.382.646.341	3.993.820	219.002.873
- Mương thoát nước	2.527.231.622	430.115.365	2.957.346.987		-
- Phủ bạt HDPE mái taluy hộc chôn lấp rác tại bãi rác Khánh Sơn	2.499.090.910	1.092.123.796	3.587.578.341	3.636.365	-
- Bể chôn lấp bùn thải có kiểm soát	-	1.569.867.558	1.569.510.103	357.455	-
- Xây dựng các công trình khác	106.336.206	268.210.910	268.210.910	-	106.336.206
- Chi phí xây dựng ISO	112.666.667	-	-	-	112.666.667
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	-	-	-
Cộng	5.246.282.678	5.590.554.867	10.612.764.629	5.070.043	219.002.873



10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	1.571.299.365	655.256.000
- Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn	269.034.128	-
- Công ty TNHH Thương mại Núi Thành	481.090.437	422.930.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đô thị Đà Thành	159.007.750	-
- Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Kỹ thuật Hạ tầng	-	219.600.000
- Các đối tượng phải trả khác	662.167.050	12.726.000
Cộng	1.571.299.365	655.256.000

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	358.949.400	363.036.000
- Khách hàng dịch vụ trả tiền trước	358.949.400	363.036.000
Cộng	358.949.400	363.036.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.707.129.725	-	13.684.495.953	13.225.795.721	2.165.829.957	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.399.591	-	1.076.339.958	997.610.278	660.129.271	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.962.306	-	155.293.440	156.299.592	65.956.154	-
Thuế tài nguyên	-	-	2.282.950	2.282.950	-	-
Thuế nhà đất	-	-	435.447.200	435.447.200	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	28.889.455	28.889.455	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.701.394	11.701.394	-	-
Cộng	2.355.491.622	-	15.394.450.350	14.858.026.590	2.891.915.382	-



Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư thuộc đối tượng chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.657.695.393	3.688.081.814
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	8.826.924.861	3.615.746.710
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	830.770.532	72.335.104
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	274.933.653	48.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	274.933.653	48.000.000
+ Chi phí không hợp lý	61.445.052	-
+ Chi thù lao HĐQT, HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	192.000.000	48.000.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	21.488.601	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.932.629.046	3.736.081.814
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	9.101.858.514	3.663.746.710
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	830.770.532	72.335.104
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	9.932.629.046	3.736.081.814
- Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh	9.101.858.514	3.663.746.710
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	830.770.532	72.335.104
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động kinh doanh	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp hoạt động kinh doanh chính	910.185.851	366.374.671
Thuế TNDN hoạt động khác	166.154.107	15.913.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.076.339.958	382.288.394



13. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	16.216.687.226	2.867.419.215
Cộng	<u>16.216.687.226</u>	<u>2.867.419.215</u>

Quỹ tiền lương cho người lao động và cán bộ quản lý được Công ty trích lập theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh xã hội và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh xã hội.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng	6.726.267.970	10.028.491.227
Trích trước chi phí đầu tư công trình "Tường rào, mương thoát nước tại bãi rác Khánh Sơn"	414.919.910	-
Trích trước chi phí vượt thu	770.941.068	-
Trích trước tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm	-	3.438.000.000
Trích trước chi phí khác	-	60.000.000
Cộng	<u>7.912.128.948</u>	<u>13.526.491.227</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i>	73.574.801.152	75.606.998.563
- Kinh phí công đoàn	-	184.746.892
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	210.291.400	-
- Phải trả cổ phần hóa (*)	34.784.272.543	34.562.185.125
- Ủy ban nhân dân Tp Đà Nẵng (**)	36.517.032.168	40.258.691.261
- Tiền cổ tức phải trả	109.186.654	-
- Lãi phải trả cho các thành viên liên doanh	-	368.948.371
- Phải trả khác	1.954.018.387	232.426.914
Cộng	<u>73.574.801.152</u>	<u>75.606.998.563</u>

(*) Chi tiết công nợ phải trả cổ phần hóa tại ngày 31/12/2016 chờ quyết toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng thu từ phát hành cổ phiếu	25.880.588.200	25.880.588.200
Lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa	278.134.072	56.046.654
Phải trả về số vốn lẻ	837.691	837.691
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu của DNNN	13.470.655.903	13.470.655.903
Chuyển Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của DNNN	1.872.477.250	1.872.477.250
Lỗ phát sinh trước cổ phần hóa	(300.775.725)	(300.775.725)
Tiền thu được từ phát hành thêm cổ phiếu	(2.111.896.964)	(2.111.896.964)
Chi trả lao động dôi dư	(3.801.049.657)	(3.801.049.657)
Chi phí cổ phần hóa	(504.698.227)	(504.698.227)
Cộng	34.784.272.543	34.562.185.125

Giá trị của các khoản mục này chưa được quyết toán, đối chiếu với Nhà nước.

(**) Là giá trị còn phải trả Ngân sách Nhà nước theo Công văn 1511/UBND-KTN ngày 26/02/2014 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc tái cơ cấu vốn tại các Công ty TNHH MTV do thành phố quản lý và kinh phí phủ bạt HPDE mái taluy học chôn lấp rác tại bãi rác Khánh Sơn theo Công văn số 8352/UBND-QLĐTTH ngày 24/10/2015 của Sở Tài chính.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.231.971.278)	309.406.487	26.100.000	760.405.200	(4.656.869.991)
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9.466.798	115.477.098	-	41.000.000	83.943.896
Cộng	(4.222.504.480)	424.883.585	26.100.000	801.405.200	(4.572.926.095)

(*) Trong tổng số Quỹ khen thưởng phúc lợi bao gồm khoản chi vượt (âm) quỹ phúc lợi trong giai đoạn trước cổ phần hóa là (4.155.330.823) đồng. Cho đến thời điểm hiện nay, do chưa có nguồn để bù đắp nên Công ty trình bày số âm khoản chi trên tại khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi.



17. Vốn chủ sở hữu
17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số tại 01/10/2015	57.736.000.000	111.896.964	-	-	-	-	57.847.896.964
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	-	3.305.793.420	-	3.305.793.420
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(96.251.450)	-	(96.251.450)
Số dư tại 31/12/2015	57.736.000.000	111.896.964	-	-	3.209.541.970	-	61.057.438.934
Số dư tại 01/01/2016	57.736.000.000	111.896.964	-	-	3.209.541.970	-	61.057.438.934
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.581.355.435	-	8.581.355.435
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(2.320.548.654)	-	(2.320.548.654)
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(80.659.934)	-	(80.659.934)
Tăng từ lợi nhuận	-	-	309.406.487	154.703.244	-	-	464.109.731
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(888.993.316)	-	(888.993.316)
Số dư tại 31/12/2016	57.736.000.000	111.896.964	309.406.487	154.703.244	8.500.695.501	-	66.812.702.196

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Vốn góp của UBND Tp. Đà Nẵng	51,00%	29.445.360.000	51,00%	29.445.360.000
Công ty CP Môi trường Việt Nam	13,37%	7.719.870.000	13,37%	7.719.870.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	6,78%	3.914.060.000	6,78%	3.914.060.000
Bà Nguyễn Lê My Kha	3,31%	1.911.050.000	3,31%	1.911.050.000
Các cổ đông cá nhân khác	25,54%	14.745.660.000	25,54%	14.745.660.000
Cộng	100,00%	57.736.000.000	100,00%	57.736.000.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.736.000.000	57.736.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.401.208.588)	-

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu thường	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu thường	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



17e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	3.209.541.970	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.581.355.435	3.305.793.420
Phân phối lợi nhuận theo Hợp đồng liên doanh	(80.659.934)	(96.251.450)
Phân phối lợi nhuận năm trước	(3.209.541.970)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	(309.406.487)	-
- Quỹ dự phòng tài chính	(154.703.244)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(309.406.487)	-
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(115.477.098)	-
- Chia cổ tức	(2.320.548.654)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.500.695.501	3.209.541.970

18. Nguồn kinh phí

Là nguồn kinh phí được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp để chi trả cho cán bộ công nhân viên Công ty phục vụ Tết nguyên đán trong 3 năm 2014, 2015 và năm 2016 còn lại, chi tiết cụ thể là:

	2013	2014	2016	Tổng cộng
Tổng nguồn kinh phí được cấp	1.177.600.000	1.293.000.000	1.201.000.000	3.671.600.000
Số tiền đã chi	1.156.900.000	1.266.900.000	1.053.900.000	3.477.700.000
Số kinh phí còn lại chưa chi	20.700.000	26.100.000	147.100.000	193.900.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.586.072.563	50.394.666.347
+ Doanh thu hoạt động công ích	68.227.213.089	16.198.872.821
+ Doanh thu theo đơn đặt hàng	97.865.009.090	27.727.026.364
+ Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	33.493.850.384	6.468.767.162
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	199.586.072.563	50.394.666.347

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Giá vốn hoạt động công ích	58.396.188.337	13.635.435.851
Giá vốn theo đơn đặt hàng	95.732.621.405	25.218.825.632
Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	25.626.077.095	5.434.903.633
Cộng	179.754.886.837	44.289.165.116

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	756.974.173	70.155.104
Cộng	756.974.173	70.155.104



4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Chi phí nhân viên quản lý	6.505.424.980	1.633.819.241
Chi phí vật liệu quản lý	231.238.558	57.281.080
Chi phí đồ dùng văn phòng	281.568.193	40.758.132
Thuế, phí, lệ phí	464.336.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.408.994.232	432.313.132
Chi phí bằng tiền khác	1.054.034.192	321.264.300
Cộng	10.945.596.810	2.485.435.885

5. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.581.355.435	3.305.793.420
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(80.659.934)	(521.135.035)
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Phân chia lợi nhuận liên doanh	(80.659.934)	(96.251.450)
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(115.477.098)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(309.406.487)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	8.500.695.501	2.784.658.385
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.773.600	5.773.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	1.472	482

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa có quy định về tỷ lệ trích cụ thể của các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành. Do vậy, khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông dùng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính này chưa trừ các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành. Chỉ tiêu này sẽ có sự thay đổi khi có Quyết định chính thức về việc phân phối lợi nhuận năm 2016.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.773.600	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	5.773.600
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.773.600	5.773.600

6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.500.695.501	2.784.658.385
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.500.695.501	2.784.658.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.773.600	5.773.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.472	482



7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.390.811.383	7.871.436.867
Chi phí nhân công	114.137.065.567	26.758.545.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.385.775.928	2.206.578.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.099.273.446	9.500.938.375
Chi phí khác bằng tiền	6.687.557.323	1.758.840.031
Cộng	190.700.483.647	48.096.339.660

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VND)

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong tổng số tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2016, khoản tiền hiện có của tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – CN Đà Nẵng với giá trị là 21.978.064.689 đồng là tài khoản phong tỏa phục vụ cho việc thu tiền từ cổ phần hóa, Công ty không được sử dụng khoản tiền này.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Theo Hợp đồng liên doanh số 35/10/KH/HĐKT ký ngày 18/03/2009, Công ty Môi trường Đô thị Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng) và Công ty cổ phần Môi trường Toàn Cầu Xanh liên doanh trong việc xử lý chất thải nguy hại tại bãi rác Khánh Sơn, khối Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hai bên góp vốn bằng tài sản và giao cho Xí nghiệp xử lý chất thải nguy hại – dịch vụ môi trường (trực thuộc Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng) trực tiếp tổ chức kinh doanh. Thu nhập từ liên doanh được chia cho các bên theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện, cụ thể:

- Tỷ lệ vốn góp: Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng 55,3%, Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh 44,7%
- Trích chi phí quản lý: 4% doanh thu (chia cho Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng 2,5% và Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh 1,5%).
- Trích chi phí khấu hao tài sản: 6,5% doanh thu (chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn).
- Trích lợi nhuận định mức: 4,5% doanh thu (chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn).

Hội đồng quản trị đã thống nhất thời gian chấm dứt hợp đồng liên doanh từ ngày 31/03/2016. Do đó, trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 Công ty thực hiện việc phân chia kết quả hoạt động của việc xử lý chất thải nguy hại tại bãi rác Khánh Sơn với Công ty Cổ phần Toàn Cầu Xanh từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Cho đến tại thời điểm hiện nay, giữa Công ty và Công ty cổ phần Môi trường Toàn Cầu Xanh vẫn đang trong quá trình thương thảo và vẫn chưa thống nhất về giá cả nên chưa thể xử lý dứt điểm hợp đồng liên doanh này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	578.905.360	105.000.000
Tiền lương	324.000.000	81.000.000
Thù lao	96.000.000	24.000.000
Cổ tức	158.905.360	-
Ban Tổng Giám đốc	1.228.118.000	144.000.000
Tiền lương	1.222.000.000	144.000.000
Cổ tức	6.118.000	-
Ban kiểm soát	373.406.000	93.000.000
Tiền lương	276.000.000	69.000.000
Thù lao	96.000.000	24.000.000
Cổ tức	1.406.000	-
Cộng	<u><u>2.180.429.360</u></u>	<u><u>342.000.000</u></u>

3. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư.

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Riêng chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do có sự thay đổi về phân phối các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành so với số tạm tính nên chỉ tiêu này được trình bày lại (482 đồng/cổ phiếu) tăng lên so với số liệu trên báo cáo tài chính năm trước (464 đồng/cổ phiếu).

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 3 năm 2017



HUỲNH DUY HẢI
Người lập biểu



ĐỖ VĂN TÀI
Kế toán trưởng



ĐẶNG ĐỨC VŨ
Tổng Giám đốc





CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



ĐẶNG ĐỨC VŨ
Tổng Giám đốc